

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Jloi	Xã Ea Rôk	Xã Ya Tô Môt	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư Mlan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích		176.531,73	1.361,00	19.013,47	27.242,20	18.517,89	9.222,38	22.178,77	13.065,49	8.699,53	29.785,80	27.445,20
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	160.057,01	914,05	16.424,10	25.801,22	14.911,07	8.685,18	20.671,29	12.172,43	8.095,41	27.966,69	24.415,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.759,48	186,18	448,84	348,19	1.934,88	1.463,04	171,49	2.363,07	1.168,35	1.858,71	816,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.792,03	185,17		179,90	951,01	824,90	92,95	1.176,67		1.725,93	655,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.967,45	1,01	448,84	168,29	983,87	638,15	78,54	1.186,41	1.168,35	132,78	161,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	36.079,74	113,34	5.762,49	669,77	4.789,68	2.482,85	7.653,17	3.440,33	1.452,13	3.465,12	6.250,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.827,71	563,03	2.346,84	1.879,09	2.527,00	1.022,20	4.833,22	5.721,22	3.995,70	3.455,02	9.484,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.319,57									11.004,03	3.315,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.048,52			3.216,73							1.831,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.287,13		7.833,35	19.685,15	5.565,66	3.667,41	8.008,04	608,70	1.431,15	7.814,10	2.673,57
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	49.865,95		6.925,35	16.833,15	5.162,92	3.636,42	7.852,26	16,70	1.270,28	6.632,40	1.536,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,93	49,23	2,79	2,30	27,85	27,68	5,37	22,79	9,67	12,83	15,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	597,72		29,80		66,00	22,00	60,00		38,41	356,87	24,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,20	2,27						16,31			2,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.569,06	446,95	2.179,22	757,78	737,99	491,58	1.428,48	695,63	529,08	874,82	2.427,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	706,63		69,59	118,91	91,84	64,49	78,17	104,36	95,14	43,28	40,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	88,19	88,19									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,93	8,13	1,59	1,22	0,88	1,05	2,78	0,76	1,52	1,78	3,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	828,30	5,00	41,17				216,08			213,97	352,08
2.5	Đất an ninh	CAN	5,67	1,86			0,16	0,21		0,19	0,26		3,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	106,50	17,13	8,59	14,63	13,19	6,27	11,46	10,14	15,51	2,09	7,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,78	2,41		0,75	0,12	0,60	0,16	0,65		0,09	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	3,04	0,33	0,50	0,43	0,26	0,47	0,22	0,62	0,13	0,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,55	9,61	8,25	9,72	11,16	3,77	8,14	6,28	9,34	1,63	5,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,26	1,74		2,45	1,48	1,54	2,03	2,99	5,36	0,24	1,43
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,51	0,33		1,21		0,11	0,66		0,20		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	204,64	9,23	7,10	6,65	2,47	27,64	47,21	35,58	0,22	0,32	68,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04							23,04			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,60	5,03	0,79	2,47	2,05	0,06	0,63	0,12	0,22	0,13	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,43	4,20	6,31	0,14	0,31	27,58	19,30	3,96		0,19	21,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,56			4,05	0,11		27,27	8,46			46,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.955,94	86,91	1.618,94	182,97	208,97	175,75	515,12	281,06	225,56	303,69	356,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.211,21	64,29	424,93	157,52	175,66	89,24	369,42	224,74	197,50	242,61	265,31

[illegible]